

Bản án số: 71/2024/DS-PT
Ngày: 06-9-2024
V/v “Đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Quang;

Các Thẩm phán: Ông Lê Trúc Lâm và bà Vũ Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Ông Lê Văn Đăng – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 55/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024 về việc “Đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 11/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 74/2024/QĐ-PT ngày 19/8/2024 và Quyết định tạm dừng phiên tòa số 178/2024/QĐ-PT ngày 29/8/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Thành T – sinh năm 1966; trú tại: Khu phố C, thị trấn V, huyện V, tỉnh Bình Định; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Vân K – sinh năm 1962; nơi thường trú: Khu phố T, thị trấn V, huyện V, tỉnh Bình Định; có mặt.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Mai Xuân Q - sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị Hồng H - sinh năm 1986; Cùng trú tại: Thôn T, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Ông Q ủy quyền cho bà H, bà H có mặt, ông Q vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Thành T.

4. Cơ quan kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn ông Lê Thành T như sau:

Ngày 12/9/2022 ông Lê Thành T cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng H và ông Mai Xuân Q mượn số tiền 2.150.000.000đ. Thời hạn mượn hai bên thỏa thuận trong vòng một tháng vợ chồng bà H phải trả cho ông T số tiền trên. Nếu trong vòng một

tháng mà không trả hết số tiền trên, thì phải trả lãi theo mức lãi suất Ngân hàng trên số tiền gốc còn lại. Khi cho mượn hai bên có viết giấy mượn tiền ngày 12/9/2022, ông T là người viết. Tính đến ngày 13/9/2022 vợ chồng bà H mới chuyển trả khoản tiền mượn vào tài khoản Ngân hàng số tiền 380.000.000đ, còn nợ lại 1.770.000.000đ. Sau đó vợ chồng bà H tiếp tục trả cho ông T đến ngày: 15/4/2023 tổng số tiền đã trả: 1.570.000.000đ, còn nợ số tiền: 580.000.000đ nhưng đến nay không chịu trả.

Tại phiên tòa hôm nay, ông T yêu cầu vợ chồng bà H, ông Q phải trả cho ông T số tiền còn nợ 580.000.000đ, tiền lãi theo mức lãi suất vay Ngân hàng 1,2% trên tháng, tức 0,04% trên ngày, tính đến ngày xét xử: 11/7/2024 số tiền lãi là 194.288.000đ. Tổng cộng hai khoản vợ chồng bà H, ông Q phải trả cho ông T số tiền 774.288.000đ.

Tại tòa ông T xác định có chuyển nhượng đất rừng trồng keo và công khai phá trồng cây keo mà ông đã trồng trước đó cho vợ chồng bà H. Khi chuyển nhượng không có đến thực địa, không có đo đạc cụ thể để xác định diện tích đất rừng là bao nhiêu, chỉ độ khoảng diện tích 37,2 ha, nhưng việc chuyển nhượng đã thực hiện xong; trưa ngày 12/9/2022 ông có nhận số tiền 2.400.000.000đ của bà H giao tại quán C1 ở thị trấn L, huyện Đ, đến khoản 4 đến 5 giờ chiều (tức 16h đến 17h) cùng ngày, bà H đến tại nhà ông T ở thị trấn V, huyện V mượn lại số tiền 2.150.000.000đ. Khi bà H đến nhà ông T mượn tiền, chỉ đi một mình không có ông Q chồng bà H.

Bà Nguyễn Thị Vân K được ông T ủy quyền trình bày:

Thống nhất như lời trình bày của ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc vợ chồng bà H, ông Q phải trả cho ông T số tiền nợ và tiền lãi tổng cộng hai khoản là 774.288.000đ.

Lời khai của ông Mai Xuân Q có trong hồ sơ và lời khai, lời trình bày của bà Nguyễn Thị Hồng H tại phiên tòa như sau:

Diện tích đất trước đây ông T mua của ông Lê Đình H1 và một số người dân, tại khu vực B, xã X, ông T đã phát dọn trồng cây keo. Năm 2022 diện tích keo của ông T trồng, bị ông Lê Đình H1 lén bán trộm cho ông Hồ Hoàng C, bị Tòa án nhân dân huyện Đông Xuân và Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phạt ông H1 06 năm tù. Vì vậy, ông T bất mãn không muốn chăm sóc, trồng nữa mà chuyển nhượng lại cho vợ chồng tôi. Ngày 12/9/2022, tại quán C1, ở khu phố L tôi với ông T thỏa thuận viết giấy bán rừng keo và cây keo trên đất, với diện tích đất 37,2ha, trong đó có diện tích 10ha đất của ông H1 đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số V894079, số vào sổ 081 QSĐĐ/H745, cấp ngày 04/12/2002. Số diện tích đất còn lại khoảng 27 ha chưa được cấp GCNQSDĐ nên ông T không làm hợp đồng chuyển nhượng đất mà chỉ viết giấy tay. Cả hai thống nhất số tiền chuyển nhượng là 2.400.000.000đ, tôi đã đặc cọc trước số tiền 250.000.000đ còn lại

2.150.000.000đ sau khi khai thác cây keo tôi sẽ chuyển trả tiền cho ông T. Do một số diện tích đất ông T chuyển nhượng chưa có GCNQSDĐ, vợ chồng tôi không chuyển số tiền còn lại, nên ông T đã đánh máy sẵn một giấy mượn tiền cũng ghi vào ngày 12/9/2022 và đưa cho tôi ký. Sau đó, tôi đã chuyển tiền cho ông T nhiều lần, tại Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ số tiền là: 1.570.000.000đ và số tiền đặc cọc 250.000.000đ. Tổng cộng tôi đã giao cho ông T: 1.820.000.000đ, còn nợ lại 580.000.000đ. Lý do tôi chưa chuyển số tiền 580.000.000đ còn lại cho ông T, là do diện tích đất ông T chuyển nhượng, sau khi khai thác keo xong, tôi đã đo đạc lại để xin được cấp GCNQSDĐ thì số diện tích đất ông T chuyển nhượng còn thiếu khoảng 1,2ha, không đủ diện tích đất 37,2 ha như đã thỏa thuận. Tôi liên lạc nhiều lần, yêu cầu ông T vào để hai bên trao đổi trừ lại tiền cho diện tích đất còn thiếu, nhưng ông T không vào mà bảo rằng giữa ông T với vợ chồng tôi không có mua bán đất. Khoản tiền 580.000.000đ là tiền vợ chồng tôi mượn của ông T theo như giấy mượn tiền lập ngày: 12/9/2022, ngoài số tiền trên còn phải trả khoản tiền lãi, theo lãi suất Ngân hàng. Vợ chồng tôi, không hiểu ông T là người lớn nhưng không giữ lời, giữa vợ chồng tôi với ông T không có quen biết, không có bà con thân thuộc gì mà ông T cho vợ, chồng tôi mượn số tiền 2.150.000.000đ như nội dung giấy mượn tiền ông T đã ghi, trong khi mượn với số tiền lớn mà không có ông Q chồng tôi. Hiện nay, diện tích đất trồng cây keo của ông T chuyển nhượng, vợ chồng tôi đã khai thác xong và đã trồng mới lại, đến nay cây keo đã được hai năm tuổi. Hiện nay tôi đang làm hồ sơ để xin được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất của ông T chuyển nhượng nhưng chưa có GCNQSDĐ. Do đó, vợ chồng tôi thống nhất tiếp tục quản lý, sử dụng, chăm sóc số cây keo trên diện tích đất ông T đã chuyển nhượng, không yêu cầu ông T trừ lại tiền cho diện tích đất 1,2ha còn thiếu.

Tại phiên tòa hôm nay, bà H thống nhất trả cho ông T số tiền: 580.000.000đ khoản tiền nợ do chuyển nhượng đất rừng và cây keo, như nội dung giấy bán rừng keo, không chấp nhận trả khoản tiền lãi cho ông T.

Lời khai người làm chứng bà Ngô Thị N trình bày:

Ngày 12/9/2022 tôi và bà Nguyễn Thị Hồng H cùng đến quán C1 ở L gặp ông Lê Thành T để bà H đặc cọc số tiền 250.000.000đ do mua đất rừng ở B, Xuân Sơn N. Sau khi bà H giao tiền đặc cọc 250.000.000đ, ông T nhận tiền xong và lấy ra một tờ giấy mượn tiền đánh máy sẵn đưa cho bà H ký. Khi đó tôi nghe ông T nói, do đất chưa có GCNQSDĐ nên làm giấy mượn tiền để làm chứng từ cho số tiền còn lại. Tôi xin cam đoan lời trình bày của tôi là đúng sự thật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 11/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 184, 185 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 119, 122, 124, 129, 249, 463, 500, 501, 502 BLDS năm 2015; Án lệ số 55 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Tuyên bố giấy mượn tiền lập ngày 12/9/2022 giữa ông **Lê Thành T** với vợ chồng ông **Mai Xuân Q**, bà **Nguyễn Thị Hồng H** bị vô hiệu do giả tạo.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Thành T**, đối với vợ chồng ông **Mai Xuân Q**, bà **Nguyễn Thị Hồng H** phải trả cho ông **T** số tiền 580.000.000đ (*Năm trăm tám mươi triệu đồng*).

- Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Thành T** đối với vợ chồng ông **Mai Xuân Q**, bà **Nguyễn Thị Hồng H** phải trả khoản tiền lãi: 194.288.000đ.

- Ghi nhận sự thống nhất của vợ, chồng ông **Mai Xuân Q** và bà **Nguyễn Thị Hồng H**, trả cho ông **Lê Thành T** số tiền: 580.000.000đ (*Năm trăm tám mươi triệu đồng*) khoản tiền còn nợ do chuyển nhượng đất rừng trồng cây keo, tại khu vực Bàu năng, xã X.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi, của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 BLDS, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Ngày 17/7/2024 nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 25/7/2024, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đồng Xuân kháng nghị đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn và bị đơn không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hai bên đều xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 580.000.000đ và số tiền lãi 40.000.000đ. Bị đơn xin trả dần mỗi tháng 100.000.000đ, nguyên đơn không đồng ý mà yêu cầu trả một lần.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên bị đơn không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cả hai xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 580.000.000đ và số tiền lãi 40.000.000đ, nhưng không thống nhất phương thức trả. Kiểm sát viên rút lại kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát huyện Đồng Xuân;

đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 580.000.000đ gốc và 40.000.000đ tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn ông **Lê Thành T** kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] *Về nội dung kháng cáo:*

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hai bên đều xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 580.000.000đ và số tiền lãi 40.000.000đ. Bị đơn xin trả dần mỗi tháng 100.000.000đ, nguyên đơn không đồng ý yêu cầu trả một lần.

Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ được chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn sửa án sơ thẩm về khoản tiền lãi.

[3] *Án phí:* Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 620.000.000đ là 28.800.000đ. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận 154.288.000đ là 7.714.000đ và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông **Lê Thành T** – Sửa bản án sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 11/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên về khoản tiền lãi.

Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Thành T**, buộc bị đơn vợ chồng ông **Mai Xuân Q** và bà **Nguyễn Thị Hồng H** phải trả cho ông **Lê Thành T** số tiền 620.000.000đ (Sáu trăm hai mươi triệu đồng) gồm 580.000.000đ tiền nợ gốc và 40.000.000đ tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi, của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 BLDS, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Về án phí:

Bị đơn vợ chồng ông **Mai Xuân Q** và bà **Nguyễn Thị Hồng H** phải chịu 28.800.000đ (Hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông **Lê Thành T** phải chịu 7.714.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm 14.500.000đ tại biên lai số 0000974 ngày 29 tháng 12 năm 2023 và 300.000đ tại biên lai số 0001393 ngày 25/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Hoàn trả cho ông **T** số tiền 7.086.000đ (Bảy triệu không trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- P.TTNV&THA;
- TAND huyện Đồng Xuân;
- Chi cục THADS huyện Đồng Xuân;
- Đường sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Quang